

CHÍNH PHỦ

Số: **131/2006/NĐ-CP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng
nguồn hỗ trợ phát triển chính thức**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ký kết, Gia nhập và Thực hiện điều ước quốc tế ngày 24 tháng 5 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng – Đã ký

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các Phó Chủ nhiệm, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHQT (5b). (Hoà 320 bản)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 131/2006/NĐ-CP
ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này điều chỉnh công tác quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

Hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là ODA) trong Quy chế này được hiểu là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ.

2. Hình thức cung cấp ODA bao gồm:

a) ODA không hoàn lại: là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ;

b) ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

c) ODA vay hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

3. Các phương thức cơ bản cung cấp ODA gồm có:

- a) Hỗ trợ dự án;
- b) Hỗ trợ ngành;
- c) Hỗ trợ chương trình;
- d) Hỗ trợ ngân sách.

4. Cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử dụng ODA:

- a) Cấp phát từ ngân sách nhà nước;
- b) Cho vay lại từ ngân sách nhà nước;
- c) Cấp phát một phần, cho vay lại một phần từ ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý và sử dụng ODA

1. ODA là nguồn vốn quan trọng của ngân sách nhà nước, được sử dụng để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên về phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA trên cơ sở tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các cấp, các cơ quan quản lý ngành, địa phương và các đơn vị thực hiện.

3. Thu hút ODA đi đôi với việc nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo đảm khả năng trả nợ nước ngoài, phù hợp với năng lực tiếp nhận và sử dụng ODA của các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị thực hiện.

4. Bảo đảm tính đồng bộ và nhất quán của các quy định về quản lý và sử dụng ODA; bảo đảm sự tham gia rộng rãi của các bên có liên quan; hài hoà quy trình thủ tục giữa Chính phủ và nhà tài trợ.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế về ODA mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp điều ước quốc tế về ODA mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA

Vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

1. Phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản) kết hợp xoá đói, giảm nghèo.
2. Xây dựng hạ tầng kinh tế đồng bộ theo hướng hiện đại.
3. Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực khác).
4. Bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
5. Tăng cường năng lực thể chế và phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai.
6. Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được sử dụng trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. "Quy trình quản lý, sử dụng ODA" là những hoạt động với các bước cụ thể sau:
 - a) Xây dựng danh mục chương trình, dự án ODA (sau đây gọi tắt là "chương trình, dự án") yêu cầu tài trợ đối với từng nhà tài trợ;
 - b) Chuẩn bị chương trình, dự án, bao gồm cả ký kết chương trình, dự án;
 - c) Thực hiện chương trình, dự án;
 - d) Theo dõi và đánh giá chương trình, dự án (bao gồm cả đánh giá sau chương trình, dự án); nghiệm thu, quyết toán và bàn giao kết quả thực hiện chương trình, dự án.
2. "Danh mục yêu cầu tài trợ ODA" là danh mục chương trình, dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ các danh mục chương trình, dự án yêu cầu tài trợ ODA của cơ quan chủ quản, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Điều 8 Quy chế này làm cơ sở để vận động tài trợ ODA đối với từng nhà tài trợ.

3. "Danh mục tài trợ chính thức" là Danh mục yêu cầu tài trợ ODA đã được nhà tài trợ chấp thuận về nguyên tắc tài trợ ODA cho chương trình, dự án thuộc danh mục.

4. "Dự án" là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên những nguồn lực xác định. Dự án bao gồm dự án đầu tư và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

5. "Dự án đầu tư" là dự án tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng hoặc duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng của sản phẩm hoặc dịch vụ, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Dự án đầu tư bao gồm hai loại:

a) "Dự án đầu tư xây dựng công trình" là dự án đầu tư liên quan đến việc xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo những công trình xây dựng nhằm mục đích phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ.

b) "Dự án đầu tư khác" là dự án đầu tư không thuộc loại "dự án đầu tư xây dựng công trình".

6. "Dự án hỗ trợ kỹ thuật" là dự án có mục tiêu hỗ trợ phát triển năng lực và thể chế hoặc cung cấp các yếu tố đầu vào kỹ thuật để chuẩn bị, thực hiện các chương trình, dự án thông qua các hoạt động cung cấp chuyên gia, đào tạo, hỗ trợ trang thiết bị, tư liệu và tài liệu, tham quan khảo sát, hội thảo.

7. "Dự án quan trọng quốc gia" là dự án do Quốc hội thông qua và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. "Chương trình, dự án kèm theo khung chính sách" là chương trình, dự án có các chính sách, biện pháp cải cách kinh tế vĩ mô, ngành, lĩnh vực mà Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cam kết thực hiện theo một lộ trình nhất định, có sự hỗ trợ của về tài chính và (hoặc) kỹ thuật của nhà tài trợ.

9. "Chương trình" là một tập hợp các hoạt động, các dự án có liên quan đến nhau và có thể liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, có thời hạn thực hiện tương đối dài hoặc theo nhiều giai đoạn, nguồn lực để thực hiện có thể được huy động từ nhiều nguồn ở những thời điểm khác nhau, với nhiều phương thức khác nhau.

10. "Tiếp cận theo chương trình hoặc ngành" là phương thức cung cấp ODA, theo đó các nhà tài trợ dựa vào chương trình phát triển của một ngành, một lĩnh vực để hỗ trợ một cách đồng bộ, bảo đảm sự phát triển bền vững và có hiệu quả của ngành và lĩnh vực đó.

11. "Hỗ trợ ngân sách" là phương thức cung cấp ODA theo đó các khoản hỗ trợ ODA không gắn với một hay một số dự án cụ thể mà được chuyển trực tiếp vào ngân sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được quản lý và sử dụng theo các quy định và thủ tục ngân sách của Việt Nam.

12. "Khoản vay hoặc viện trợ không hoàn lại không ràng buộc" là khoản ODA bằng vốn vay hoặc không hoàn lại không kèm theo những điều khoản ràng buộc liên quan đến cung cấp và mua sắm hàng hóa và dịch vụ.

13. "Khoản vay hoặc viện trợ không hoàn lại có ràng buộc" là khoản ODA bằng vốn vay hoặc không hoàn lại có kèm theo các điều kiện liên quan đến cung cấp và mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ một số nhà cung cấp hoặc quốc gia nhất định do nhà tài trợ quyết định.

14. "Điều ước quốc tế về ODA" là thoả thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hoặc nhiều nhà tài trợ về các vấn đề liên quan đến ODA. Điều ước quốc tế về ODA bao gồm:

a) "Điều ước quốc tế khung về ODA" là điều ước quốc tế về ODA thể hiện cam kết về các nguyên tắc và điều kiện chung về hợp tác phát triển, có nội dung liên quan tới: chiến lược, chính sách, khung khổ hợp tác phát triển, phương hướng ưu tiên trong cung cấp và sử dụng ODA; các lĩnh vực, các chương trình hoặc dự án ODA thỏa thuận tài trợ; điều kiện khung và cam kết ODA cho một năm hoặc nhiều năm đối với chương trình, dự án; những nguyên tắc về thể thức và kế hoạch quản lý, thực hiện chương trình, dự án.

b) "Điều ước quốc tế cụ thể về ODA" là điều ước quốc tế về ODA thể hiện cam kết về việc tài trợ cho chương trình, dự án cụ thể hoặc hỗ trợ ngân sách, có nội dung chính bao gồm: mục tiêu, hoạt động, kết quả phải đạt được, kế hoạch thực hiện, điều kiện tài trợ, vốn, cơ cấu vốn, nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi bên, các nguyên tắc, chuẩn mực cần tuân thủ trong quản lý, thực hiện chương trình, dự án và điều kiện giải ngân, điều kiện trả nợ đối với khoản vay cho chương trình, dự án.

15. "Cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA" (Người quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư hoặc người quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật) là các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ, các cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức nghề nghiệp, các cơ quan trực thuộc Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh") có chương trình, dự án.

16. "Chủ chương trình, dự án ODA" (chủ đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư, chủ dự án đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật - sau đây gọi chung là chủ dự án) là đơn vị được Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan chủ quản nêu tại khoản 15 Điều này giao trách nhiệm trực tiếp quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và nguồn vốn đối ứng để thực hiện chương trình, dự án theo nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và quản lý, sử dụng công trình sau khi chương trình, dự án kết thúc.

17. "Vốn đối ứng" là khoản đóng góp của phía Việt Nam bằng hiện vật và giá trị để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án ODA, như được quy định cụ thể tại Điều 26 Quy chế này.

Chương II

VẬN ĐỘNG ODA, KÝ KẾT

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ KHUNG VỀ ODA

Điều 5. Cơ sở vận động ODA

Vận động ODA được thực hiện trên cơ sở:

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.
2. Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của cả nước, ngành, vùng và các địa phương.
3. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói, giảm nghèo (CPRGS).
4. Chiến lược quốc gia vay và trả nợ nước ngoài và Chương trình quản lý nợ trung hạn của quốc gia.
5. Định hướng thu hút và sử dụng ODA.
6. Các chương trình đầu tư công; các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu của các ngành, các địa phương.

7. Chiến lược, chương trình hợp tác phát triển giữa Việt Nam và các nhà tài trợ.

Điều 6. Phối hợp vận động ODA

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ về việc chuẩn bị Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ (Hội nghị CG) và các diễn đàn quốc tế về ODA cho Việt Nam. Cơ quan cấp Bộ, ngành chủ trì và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị và tổ chức hội nghị điều phối ODA theo ngành. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức hội nghị vận động ODA của địa phương mình theo sự hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hội nghị vận động ODA liên ngành, liên vùng, liên địa phương do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì hoặc do một cơ quan khác chủ trì theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao tiến hành vận động ODA với nước, tổ chức quốc tế tiếp nhận Cơ quan đại diện đó, trên cơ sở quy định tại Điều 5 Quy chế này.

Điều 7. Danh mục yêu cầu tài trợ ODA

1. Danh mục yêu cầu tài trợ ODA bao gồm các chương trình, dự án được lựa chọn, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên để vận động từng nhà tài trợ cụ thể.

2. Trình tự xây dựng Danh mục yêu cầu tài trợ ODA gồm các bước sau:

a) Cơ quan chủ quản chủ động xây dựng danh mục yêu cầu tài trợ ODA dựa trên cơ sở quy định tại Điều 5 Quy chế này và có tính đến:

- Nhu cầu hỗ trợ của lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản; năng lực tiếp nhận và quản lý ODA của các cơ quan chủ quản và của chủ dự án dự kiến được giao thực hiện chương trình, dự án ODA; hệ thống các tiêu chí ưu tiên phân bổ và sử dụng ODA theo lĩnh vực và địa phương do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành;

- Chính sách, cam kết nguồn vốn ODA và các điều kiện tài trợ; danh mục chương trình, dự án trong báo cáo kết quả đàm phán thường niên với các nhà tài trợ có liên quan; chương trình tài trợ trung hạn của một số nhà tài trợ; lịch biểu xem xét tài trợ của từng nhà tài trợ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố công khai.

b) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư danh mục yêu cầu tài trợ ODA kèm theo đề cương chi tiết của từng chương trình, dự án với những nội dung chủ yếu sau:

- Bối cảnh, sự cần thiết của chương trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương và đơn vị thụ hưởng;

- Báo cáo về các chương trình, dự án tương tự đã, đang thực hiện và đang chuẩn bị thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản, có đánh giá các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trước đó;

- Mục tiêu, quy mô và địa điểm thực hiện của chương trình, dự án;

- Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ;

- Nội dung các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu của chương trình, dự án;

- Phân tích, lựa chọn sơ bộ phương án hỗ trợ kỹ thuật, phương án xây dựng và phương án công nghệ (nếu có);

- Phân tích sơ bộ tính khả thi của chương trình, dự án (về kinh tế, tài chính, công nghệ, năng lực tổ chức thực hiện);

- Kiến nghị cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án; kiến nghị phương thức cung cấp ODA phù hợp;

- Phân tích sơ bộ hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện và tác động kinh tế, môi trường và xã hội của chương trình, dự án đối với ngành, lĩnh vực và địa phương;

- Năng lực của chủ dự án dự kiến sẽ được giao thực hiện chương trình, dự án, kể cả năng lực tài chính (đối với các chương trình, dự án cho vay lại thì phải giải trình khả năng và phương án trả nợ của chủ chương trình, dự án);

- Dự kiến tổng chi phí thực hiện chương trình, dự án bao gồm vốn ODA, nguồn và hình thức cung cấp vốn đối ứng;

- Dự kiến thời gian bắt đầu và kết thúc thực hiện chương trình, dự án;

- Tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về ODA, các cơ quan và nhà tài trợ có liên quan lựa chọn các chương trình, dự án ODA đưa vào Danh mục yêu cầu tài trợ ODA trên cơ sở hệ thống các tiêu chí ưu tiên phân bổ và sử dụng ODA theo lĩnh vực và địa phương.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục yêu cầu tài trợ ODA theo các nội dung được quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Sau khi có quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho từng nhà tài trợ Danh mục yêu cầu tài trợ ODA.

đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho các cơ quan chủ quản Danh mục tài trợ chính thức để triển khai các bước chuẩn bị tiếp theo theo quy định của Chương III Quy chế này.

3. Đối với chương trình, dự án mà cơ quan chủ quản và nhà tài trợ đã thống nhất đề xuất tài trợ nhưng không nằm trong Danh mục yêu cầu tài trợ ODA đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung chương trình, dự án đó vào Danh mục tài trợ chính thức.

Điều 8. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục yêu cầu tài trợ ODA

Quyết định phê duyệt Danh mục yêu cầu tài trợ ODA của Thủ tướng Chính phủ có các nội dung chính sau:

1. Tên chương trình, dự án và nhà tài trợ.
2. Cơ quan chủ quản chương trình, dự án.
3. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của chương trình, dự án.
4. Dự kiến thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án.
5. Dự kiến hạn mức, loại vốn ODA (viện trợ không hoàn lại, vốn vay) của chương trình, dự án.
6. Nguồn và cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án.

Điều 9. Trách nhiệm đề xuất, trình tự, thủ tục ký kết điều ước quốc tế khung về ODA

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào yêu cầu, kết quả vận động ODA, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế khung về ODA.

2. Trình tự, thủ tục trình, quyết định về việc ký kết điều ước quốc tế khung về ODA được thực hiện theo quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

3. Sau khi có quyết định đồng ý bằng văn bản của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành đàm phán, ký điều ước quốc tế khung về ODA.

Chương III **CHUẨN BỊ, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT** **NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA**

Điều 10. Nhiệm vụ của cơ quan chủ quản đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt (hoặc quyết định đầu tư) của cơ quan chủ quản trong Danh mục tài trợ chính thức

Sau khi được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo Danh mục tài trợ chính thức, cơ quan chủ quản có nhiệm vụ:

1. Ra quyết định về chủ dự án theo các quy định dưới đây:

a) Đối với chương trình, dự án đầu tư, chủ dự án phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng;

b) Đối với các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, chủ dự án phải bảo đảm :

- Có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật;

- Có các điều kiện cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

2. Hỗ trợ, hướng dẫn chủ dự án thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị lập văn kiện chương trình, dự án trên cơ sở Danh mục tài trợ chính thức; đảm bảo tiến độ xây dựng, chất lượng nội dung của văn kiện chương trình, dự án;

b) Tổ chức huy động các nguồn lực thích hợp cho việc chuẩn bị chương trình, dự án;

c) Lập kế hoạch chuẩn bị chương trình, dự án với các nội dung chủ yếu sau:

- Mục tiêu và kết quả phải đạt được của quá trình chuẩn bị, kèm theo đề cương chi tiết và yêu cầu về nội dung đối với văn kiện chương trình, dự án;

- Trình tự các bước chuẩn bị, kết quả chủ yếu của mỗi bước, hoạt động chủ yếu phục vụ cho từng kết quả;

- Phân công tổ chức thực hiện và xác định các đối tượng cần được thu hút tham gia quá trình chuẩn bị;

- Xác định rõ những khác biệt về quy định và thủ tục giữa Việt Nam và nhà tài trợ, biện pháp cần thực hiện để thực hiện các quy định và thủ tục của cả hai phía;

- Thời biểu hoàn thành các hoạt động, kết quả của quá trình chuẩn bị và lịch biểu huy động các đầu vào tương ứng; xác định rõ yêu cầu về nhân sự, đào tạo, kinh phí, phương tiện làm việc, kể cả yêu cầu đào tạo cho quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án.

3. Thẩm định và ra quyết định đầu tư (hoặc phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật) theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư, xây dựng và quản lý và sử dụng ODA.

Điều 11. Nhiệm vụ của chủ dự án trong việc chuẩn bị nội dung chương trình, dự án trong Danh mục tài trợ chính thức

1. Chuẩn bị dự án đầu tư:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia: chủ dự án thực hiện theo những quy định hiện hành của pháp luật đối với dự án quan trọng quốc gia;

b) Đối với các dự án còn lại: chủ dự án tuyển chọn tư vấn lập dự án đầu tư; kiểm tra đánh giá, chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ dự án khi trình duyệt; xin ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương liên quan để hoàn chỉnh dự án; trình cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư dự án.

Trong trường hợp nhà tài trợ hỗ trợ phía Việt Nam chuẩn bị dự án đầu tư thông qua dự án hỗ trợ kỹ thuật, ngoài việc tuân thủ những quy định nêu trên, chủ dự án còn phải tuân thủ những thoả thuận trong văn kiện hỗ trợ kỹ thuật theo những nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

2. Chuẩn bị chương trình:

- Chủ dự án lập chương trình sử dụng nguồn vốn ODA; kiểm tra đánh giá, chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung chương trình; lấy ý kiến các Bộ,

ngành, địa phương và những chủ thể khác liên quan hoặc tham gia thực hiện và thụ hưởng lợi ích của chương trình;

- Chủ dự án thoả thuận với nhà tài trợ về nội dung văn kiện chương trình và triển khai quy trình và thủ tục về thẩm định và phê duyệt chương trình phù hợp Điều 19 Quy chế này.

3. Chuẩn bị dự án hỗ trợ kỹ thuật:

- Chủ dự án chủ động hoặc với sự hỗ trợ của nhà tài trợ lập văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật; xin ý kiến các cơ quan liên quan, nhất là cơ quan quản lý ngành, về những nội dung của chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật;

- Chủ dự án thoả thuận với nhà tài trợ về nội dung văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật và trình cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định và phê duyệt dự án.

Điều 12. Vốn chuẩn bị chương trình, dự án

1. Các chương trình, dự án thuộc Danh mục tài trợ chính thức là cơ sở để lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án. Vốn chuẩn bị chương trình, dự án có thể bao gồm các khoản dưới đây:

a) Chi phí nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu ban đầu;

b) Chi phí lập văn kiện chương trình, dự án;

c) Chi phí thẩm định, bổ sung, hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chi phí cần thiết để đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm nòng cốt cho Ban quản lý chương trình, dự án.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc diện được Nhà nước cấp phát từ ngân sách, chủ dự án lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm của cơ quan chủ quản. Quy trình phê duyệt, phân bổ vốn chuẩn bị chương trình, dự án cấp phát thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án được xem xét tài trợ không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, cơ quan chủ quản cân đối trong tổng vốn chuẩn bị chương trình, dự án đã được phân bổ; trong trường hợp không tự cân đối được phải có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính yêu cầu xem xét, quyết định tạm ứng vốn và

sau đó sẽ khấu trừ vào kế hoạch ngân sách cấp vốn chuẩn bị chương trình, dự án của năm tài chính tiếp sau.

3. Các chương trình, dự án thuộc diện Nhà nước cho vay lại từ ngân sách hoặc một phần cấp phát, một phần cho vay lại thì chủ dự án tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án.

4. Trường hợp nhà tài trợ cung cấp hỗ trợ tài chính thông qua dự án hỗ trợ kỹ thuật để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ dự án có trách nhiệm báo cáo để đưa vào kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án hàng năm của cơ quan chủ quản.

Điều 13. Văn kiện dự án đầu tư sử dụng vốn ODA

Văn kiện dự án đầu tư sử dụng vốn ODA phải được xây dựng theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư, xây dựng, có tính đến những nội dung dưới đây trên cơ sở tính đặc thù và yêu cầu của nguồn vốn ODA:

1. Vị trí, vai trò của dự án trong quy hoạch phát triển ngành, địa phương.
2. Lý do sử dụng vốn ODA, thế mạnh của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.
3. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án ODA, phân tích hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình, dự án có sử dụng vốn ODA, tính đến các ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ, xác định phương án trả nợ đối với vốn ODA vay lại.
4. Khả năng và nguồn cân đối vốn đối ứng.
5. Dự kiến kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện dự án trong năm đầu tiên, bao gồm cả kế hoạch mua sắm, đào tạo, nâng cao năng lực, kế hoạch giải phóng mặt bằng (nếu có).
6. Đánh giá các rủi ro và đề ra những biện pháp để khắc phục.
7. Kế hoạch theo dõi và đánh giá dự án.
8. Tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.
9. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án (bao gồm cả năng lực về tài chính) của chủ dự án.

Trong trường hợp văn kiện dự án đầu tư được xây dựng theo mẫu của nhà tài trợ, các nội dung nêu trên phải được tính đến trong quá trình hợp tác

với nhà tài trợ xây dựng văn kiện này bảo đảm sự hài hoà giữa quy trình, thủ tục của Việt Nam và của nhà tài trợ.

Điều 14. Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA

Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA có những nội dung chủ yếu sau:

1. Bối cảnh và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch dài hạn phát triển của đơn vị thụ hưởng ODA (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
2. Mục tiêu ngắn hạn và mục tiêu dài hạn của hỗ trợ kỹ thuật.
3. Những kết quả chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật và đánh giá khả năng vận dụng vào thực tế.
4. Những hoạt động chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật.
5. Nghĩa vụ phía Việt Nam cam kết thực hiện.
6. Tổng giá trị tài trợ, kế hoạch sử dụng vốn tài trợ, cách thức phân bổ vốn cho từng hoạt động theo những tiêu chí đã xác định, cơ chế tài chính của dự án, các quy định về giải ngân, thanh quyết toán, kế toán và trách nhiệm quản lý vốn.
7. Vốn đối ứng và nguồn đảm bảo.
8. Phương thức tổ chức quản lý dự án.
9. Dự kiến kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện dự án trong năm đầu tiên.
10. Đánh giá các rủi ro và đề ra những biện pháp để khắc phục.
11. Kế hoạch theo dõi và đánh giá dự án.
12. Tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.
13. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án.

Trong trường hợp văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật được xây dựng theo mẫu của nhà tài trợ, các nội dung nêu trên phải được tính đến trong quá trình hợp tác với nhà tài trợ xây dựng văn kiện này bảo đảm sự hài hoà giữa quy trình, thủ tục của Việt Nam và của nhà tài trợ.

Điều 15. Văn kiện chương trình sử dụng vốn ODA

Văn kiện chương trình sử dụng vốn ODA có những nội dung chủ yếu sau:

1. Bối cảnh và sự cần thiết của chương trình trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch dài hạn phát triển của đơn vị thụ hưởng ODA (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
2. Mục tiêu tổng thể, mục tiêu thành phần, nội dung các dự án thành phần (nếu có) hoặc nội dung các cấu phần và các hoạt động chính.
3. Đề cương chi tiết cho từng dự án thành phần hoặc cấu phần.
4. Tổng vốn và nguồn vốn dự kiến cho chương trình, kế hoạch sử dụng vốn tài trợ; cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình.
5. Cấu trúc tổ chức thực hiện chương trình.
6. Phương thức quản lý các nguồn lực.
7. Dự kiến kế hoạch tổng thể và kế hoạch thực hiện chương trình trong năm đầu tiên.
8. Đánh giá các rủi ro và đề ra những biện pháp để khắc phục.
9. Kế hoạch theo dõi và đánh giá chương trình.
10. Tính bền vững của chương trình sau khi kết thúc.
11. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện chương trình (bao gồm cả năng lực về tài chính) của chủ chương trình; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của các chủ dự án thành phần.

Trong trường hợp văn kiện chương trình được xây dựng theo mẫu của nhà tài trợ, các nội dung nêu trên phải được tính đến trong quá trình hợp tác với nhà tài trợ xây dựng văn kiện này bảo đảm sự hài hoà giữa quy trình, thủ tục của Việt Nam và của nhà tài trợ.

Điều 16. Thẩm định chương trình, dự án

1. Văn kiện chương trình, dự án trình cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định phải phù hợp với những nội dung của chương trình, dự án trong Danh mục tài trợ chính thức.

2. Văn kiện chương trình, dự án nêu tại Điều 13, 14 và 15 Quy chế này và các tài liệu kèm theo (kể cả các văn bản điều chỉnh, bổ sung) phải được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt làm cơ sở để đàm phán, ký và thực hiện các điều ước quốc tế cụ thể về ODA với nhà tài trợ.

3. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 1 Điều 19 Quy chế này:

- Đối với điểm a): việc thẩm định thực hiện theo những quy định hiện hành của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và pháp luật hiện hành về dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

- Đối với điểm b): cơ quan chủ quản thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và cho phép thực hiện chương trình, dự án.

4. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng cơ quan chủ quản quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy chế này: trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định có thể yêu cầu các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập hỗ trợ thẩm định chương trình, dự án.

6. Hồ sơ thẩm định được lập thành 08 bộ đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc. Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

7. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định phải xem xét trình tự, thủ tục và tiến độ thẩm định của nhà tài trợ để đảm bảo sự phối hợp và hài hòa cần thiết, xem xét các nội dung đã thoả thuận với nhà tài trợ, ý kiến thẩm định của nhà tài trợ hoặc đại diện của nhà tài trợ. Ý kiến đồng thuận hoặc ý kiến khác nhau giữa các bên phải được phản ánh trong báo cáo thẩm định.

8. Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan, lập báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nội dung văn kiện chương trình, dự án. Báo cáo thẩm định phải kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt nội dung chương trình, dự án.

9. Các cơ quan hữu quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm về nội dung chương trình, dự án liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Hồ sơ thẩm định chương trình, dự án

Hồ sơ thẩm định bao gồm:

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt chương trình, dự án của cơ quan chủ quản (đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ); của chủ dự án (đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản);

2. Thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Danh mục tài trợ chính thức;

3. Văn kiện chương trình, dự án (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài, nếu có);

4. Các văn bản và ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án và các văn bản thoả thuận, bản ghi nhớ với nhà tài trợ hoặc đại diện của nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ (nếu có);

5. Báo cáo tài chính của chủ dự án trong ba năm gần nhất, có xác nhận của cơ quan chủ quản (đối với chương trình, dự án theo cơ chế cho vay lại).

Điều 18. Nội dung, quy trình và thời hạn thẩm định chương trình, dự án

1. Nội dung, quy trình và thời hạn thẩm định chương trình, dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư, xây dựng.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn nội dung, quy trình và thời hạn thẩm định chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật.

Thời hạn thẩm định không quá 45 ngày làm việc đối với chương trình, dự án đầu tư và không quá 15 ngày làm việc đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo Điều 17 Quy chế này,

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều 19 Quy chế này, cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính báo cáo thẩm định chương trình, dự án và quyết định phê duyệt chương trình, dự án (bản sao có công chứng), kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai.

Điều 19. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án ODA

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia;

b) Phê duyệt chương trình, dự án kèm theo khung chính sách và chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

2. Thủ trưởng cơ quan chủ quản chương trình, dự án quyết định đầu tư các chương trình, dự án đầu tư và phê duyệt các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định, Thủ trưởng cơ quan chủ quản ra quyết định phê duyệt đối với các chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương IV KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CỤ THỂ VỀ ODA

Điều 20. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA

Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA là văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 19 Quy chế này.

Điều 21. Trách nhiệm trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA cho chương trình, dự án thuộc cơ quan mình, sau khi có đề nghị của chủ dự án.

Sau khi có đề nghị của cơ quan chủ quản, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA với các tổ chức tài chính quốc tế nêu tại khoản 1 Điều 42 Quy chế này; Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA vốn vay khác.

2. Trách nhiệm trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA cho chương trình, dự án thuộc cơ quan chủ quản không được quy định tại khoản 1 Điều này do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện, sau khi có đề nghị của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA.

Điều 22. Trình tự, thủ tục ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA

1. Trình tự, thủ tục ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.
2. Cơ quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 21 Quy chế này chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành đàm phán, ký điều ước quốc tế cụ thể về ODA sau khi có quyết định ủy quyền bằng văn bản của Chính phủ.
3. Sau khi có quyết định ủy quyền bằng văn bản của Chính phủ về đàm phán, ký điều ước quốc tế cụ thể về ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 21 và các cơ quan liên quan tiến hành đàm phán, ký điều ước quốc tế cụ thể về ODA cho chương trình, dự án thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan chủ quản.

Chương V

QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

Điều 23. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan chủ quản

1. Đảm bảo quyết định đầu tư chương trình, dự án đúng mục tiêu, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, đúng luật pháp, có hiệu quả; đảm bảo khả năng thu hồi vốn đầu tư và hoàn trả vốn vay (đối với chương trình, dự án ODA cho vay lại); đảm bảo đủ vốn đối ứng theo tiến độ đã thoả thuận với nhà tài trợ. Đảm bảo chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật đạt được mục tiêu tăng cường năng lực và thể chế thuộc lĩnh vực quản lý.
2. Phê duyệt các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.
3. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình, dự án của chủ dự án trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.
4. Xây dựng và triển khai các biện pháp theo quy định của pháp luật hiện hành về phòng và chống tham nhũng, lãng phí, sử dụng vốn sai mục đích làm ảnh hưởng đến mục tiêu của chương trình, dự án và uy tín quốc gia.
5. Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật hiện hành về các hành vi vi phạm các quy định về thẩm quyền trong quá trình lựa chọn chủ dự án, thẩm định, ra quyết định đầu tư và phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật cũng như giám sát quá trình thực hiện chương trình, dự án.

6. Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về việc triển khai chậm, không đúng với quyết định đầu tư và quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật; về việc có sai phạm trong quá trình triển khai chương trình, dự án gây thất thoát, lãng phí và tham nhũng.

7. Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của chủ dự án

1. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn chung:

a) Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện chương trình, dự án; ký kết các hợp đồng theo quy định của pháp luật. Nếu trực tiếp quản lý chương trình, dự án, chủ dự án phải đảm bảo có đủ bộ máy, đủ năng lực quản lý dự án, được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được ghi trong quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt chương trình, dự án;

b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán các hạng mục công trình;

c) Đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý các vi phạm hợp đồng;

d) Kiến nghị với cơ quan chủ quản về cơ chế, chính sách bảo đảm việc thực hiện chương trình, dự án phù hợp với cam kết quốc tế;

đ) Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn cụ thể:

a) Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho các bên hợp đồng và tư vấn lập và thực hiện chương trình, dự án; chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý và độ tin cậy của các thông tin, tài liệu đã cung cấp; lưu trữ hồ sơ, tài liệu về chương trình, dự án theo quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm toàn diện, liên tục về quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và đưa chương trình, dự án vào khai thác sử dụng, thu hồi và hoàn trả vốn vay ODA (trường hợp cho vay lại).

d) Thực hiện giám sát, đánh giá dự án, quản lý khai thác chương trình, dự án;

đ) Chịu trách nhiệm toàn diện về những sai phạm trong quá trình quản lý chương trình, dự án gây ra những hậu quả có hại đến kinh tế, xã hội, môi sinh, môi trường và uy tín quốc gia;

e) Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật, có thể phải bồi thường thiệt hại về kinh tế hoặc phải thay đổi chủ dự án, đối với việc triển khai chậm, không đúng với quyết định đầu tư và quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, gây thất thoát, lãng phí và tham nhũng, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án;

g) Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Khi thay đổi chủ dự án thì chủ dự án mới thay thế phải chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền và trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ dự án trước, trừ những trách nhiệm do sai phạm của chủ dự án trước.

Điều 25. Thành lập Ban quản lý chương trình, dự án (Ban quản lý dự án)

1. Căn cứ khoản 3 Điều này, chủ dự án ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án ngay sau khi văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ khoản 3 Điều này, cơ quan chủ quản ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật ngay sau khi văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ dự án có thể thuê tư vấn quản lý dự án theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành thông tư hướng dẫn về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án.

Điều 26. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án

1. Các chương trình, dự án phải được đảm bảo đủ vốn đối ứng để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án. Nguồn, mức vốn và cơ chế vốn đối ứng phù hợp với nội dung nêu trong quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục yêu cầu tài trợ theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án có thể bao gồm các khoản sau:

a) Chi phí cho Ban quản lý chương trình, dự án (lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng, phương tiện làm việc, chi phí hành chính, theo dõi, đánh giá dự án, giám sát chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán);

b) Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng và thủ tục hành chính cần thiết khác;

c) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu;

d) Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án;

đ) Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;

e) Chi phí tuyên truyền, quảng cáo chương trình, dự án và các hoạt động tham dự của cộng đồng;

g) Chi phí dịch vụ và phương tiện trong nước cung cấp cho các nhà thầu nước ngoài làm việc theo hợp đồng tại Việt Nam;

h) Chi phí thuê tổ chức, cá nhân thẩm định, theo dõi, đánh giá chương trình, dự án;

i) Chi trả các loại thuế gián thu, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành;

k) Tiền trả lãi, tiền đặt cọc, phí cam kết và các loại phí liên quan khác phải trả cho phía nước ngoài trong thời gian xây dựng;

l) Chi phí tiếp nhận thiết bị và vận chuyển nội địa;

m) Chi phí kiểm toán;

n) Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của chương trình, dự án (khảo sát, thiết kế kỹ thuật, thi công; đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư, xây dựng một số hạng mục công trình, mua sắm một số trang, thiết bị);

o) Chi phí dự phòng và các chi phí hợp lý khác.

3. Đối với chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước, cơ quan chủ quản có trách nhiệm cân đối vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành; đảm bảo vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và điều ước quốc tế về ODA mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Đối với các chương trình, dự án cho vay lại từ ngân sách nhà nước và các chương trình, dự án một phần cấp phát, một phần cho vay lại: chủ dự án phải tự lo toàn bộ vốn đối ứng và phải giải trình đầy đủ về khả năng và kế hoạch đảm bảo vốn đối ứng trước khi ký hợp đồng vay lại. Trong trường hợp này, chủ dự án được ưu tiên vay từ các nguồn tín dụng của Nhà nước cho khoản vốn đối ứng.

Trường hợp gặp khó khăn đột xuất về vốn đối ứng, chủ dự án phải báo cáo cơ quan chủ quản để có biện pháp giải quyết.

5. Đối với các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước nhưng chưa kịp bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách hàng năm, hoặc có nhu cầu đột xuất về vốn đối ứng, theo đề nghị bằng văn bản của cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định ứng trước dự toán ngân sách năm sau để thực hiện. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan bố trí dự toán ngân sách năm sau hoàn trả vốn ngân sách nhà nước đã ứng.

6. Cơ quan chủ quản được phép điều chuyển vốn đối ứng đã được phân bổ trong năm kế hoạch từ chương trình, dự án không sử dụng hết vốn đối ứng đã được bố trí theo kế hoạch trong năm sang chương trình, dự án khác có nhu cầu về vốn đối ứng nhưng số vốn đã bố trí theo kế hoạch năm không đáp ứng đủ.

Điều 27. Vốn ứng trước để thực hiện chương trình, dự án

Trường hợp có nhu cầu cấp thiết về vốn ứng trước để thực hiện một số hạng mục của chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước đã được cam kết tài trợ từ nguồn vốn ODA và đã được ghi kế hoạch tài chính năm mà chưa rút được vốn ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, quyết định tạm ứng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước trên cơ sở văn bản giải trình của cơ quan chủ quản và văn bản thoả thuận của nhà tài trợ. Phần vốn này sẽ được Kho bạc nhà nước các cấp thu hồi lại khi giải ngân vốn ODA phân bổ cho các hạng mục đó.

Điều 28. Thuế đối với các chương trình, dự án

Thuế áp dụng đối với các chương trình, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật hiện hành về thuế và điều ước quốc tế về ODA mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 29. Đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư

1. Việc đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong các chương trình, dự án thực hiện theo pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về ODA mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hồ sơ trình duyệt kế hoạch đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư của chương trình, dự án phải có cam kết chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải phóng mặt bằng và tái định cư về tiến độ, thời hạn hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư phù hợp với tiến độ thực hiện của từng gói thầu thuộc chương trình, dự án.

Điều 30. Đấu thầu

Việc đấu thầu để thực hiện chương trình, dự án phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu và điều ước quốc tế về ODA mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 31. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện

1. Trong trường hợp những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến:

a) Sự thay đổi về điều ước quốc tế cụ thể về ODA đã ký kết: cơ quan chủ quản thực hiện các quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;

b) Sự thay đổi về cơ chế tài chính trong nước hoặc điều kiện cho vay lại trong nước áp dụng cho chương trình, dự án: cơ quan chủ quản báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Trong trường hợp nhà tài trợ chấp thuận cho sử dụng phần vốn dư sau đấu thầu của chương trình, dự án vốn vay (vốn dư là phần chênh lệch giữa tổng giá trị tài trợ quy định trong điều ước quốc tế về ODA đã ký và tổng giá trị kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt):

a) Nếu việc sử dụng phần vốn đó để thực hiện chương trình, dự án mới theo hướng ưu tiên nhằm phát huy hiệu quả của chương trình, dự án đang thực hiện: cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo giải trình kèm theo văn kiện chương trình, dự án dự kiến sử dụng phần vốn dư này để Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng vốn dư;

b) Nếu việc sử dụng vốn dư để bổ sung khối lượng trong phạm vi chương trình, dự án đang thực hiện: cơ quan chủ quản quyết định việc sử dụng vốn dư.

Điều 32. Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán

1. Đối với dự án đầu tư, việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm

thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

2. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, sau khi hoàn thành, cơ quan chủ quản tổ chức nghiệm thu và tiến hành các biện pháp cần thiết để tiếp tục khai thác và phát huy kết quả đạt được cũng như thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án.

3. Việc quyết toán chương trình, dự án phải được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và các điều ước quốc tế về ODA đang có hiệu lực đối với Việt Nam.

Chương VI

THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

Điều 33. Theo dõi chương trình, dự án

Theo dõi chương trình, dự án là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật toàn bộ các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, dự án; phân loại và phân tích thông tin; kịp thời đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo chương trình, dự án được thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

Điều 34. Đánh giá chương trình, dự án

1. Đánh giá dự án là hoạt động định kỳ, xem xét toàn diện, có hệ thống và khách quan về tính phù hợp, hiệu quả, hiệu suất, tác động và mức độ bền vững của chương trình, dự án để có những điều chỉnh cần thiết và rút ra những bài học kinh nghiệm để áp dụng cho giai đoạn thực hiện tiếp theo và áp dụng cho các chương trình, dự án khác.

2. Công tác đánh giá được tiến hành định kỳ và đột xuất (khi cần thiết). Công tác đánh giá định kỳ được tiến hành theo 4 giai đoạn chủ yếu sau:

a) Đánh giá ban đầu: tiến hành ngay sau khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của chương trình, dự án so với văn kiện được duyệt để có biện pháp xử lý ngay từ khâu thiết kế kỹ thuật và lập kế hoạch thực hiện chi tiết;

b) Đánh giá giữa kỳ: tiến hành vào giữa thời gian thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét quá trình thực hiện từ khi bắt đầu và đề xuất các điều chỉnh cần thiết;

c) Đánh giá kết thúc: tiến hành ngay sau kết thúc thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được và tổng kết toàn bộ quá trình

thực hiện, rút ra các kinh nghiệm cần thiết làm cơ sở lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án;

d) Đánh giá tác động: tiến hành vào một thời điểm thích hợp trong vòng 3 năm, kể từ ngày đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội của chương trình, dự án so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

3. Kế hoạch, tổ chức thực hiện và kinh phí cho công tác đánh giá trích từ nguồn vốn ODA, nguồn vốn đối ứng hoặc nguồn vốn khác, phải được quy định và xác định trước trong văn kiện chương trình, dự án và phải phù hợp với tính chất của từng loại chương trình, dự án.

Điều 35. Trách nhiệm theo dõi, đánh giá chương trình, dự án

1. Ban quản lý dự án có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đánh giá chương trình, dự án theo các quy định dưới đây:

a) Xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết hàng năm thực hiện chương trình, dự án, trong đó xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí chấp nhận kết quả đối với từng hoạt động của chương trình, dự án để làm cơ sở theo dõi, đánh giá. Kế hoạch tổng thể thực hiện dự án phải được Ban quản lý dự án chuẩn bị trước ngày khởi động chương trình, dự án 3 tháng và phải được chủ dự án phê duyệt. Kế hoạch chi tiết hàng năm phải được xây dựng trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ và trình chủ dự án phê duyệt phù hợp với lịch biểu xây dựng kế hoạch hàng năm của cơ quan chủ quản;

b) Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của chương trình, dự án, báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi trong chính sách, luật pháp của Nhà nước và các quy định của nhà tài trợ liên quan đến việc quản lý thực hiện;

c) Lập báo cáo thực hiện theo quy định, cung cấp, chia sẻ thông tin thông qua hệ thống thông tin theo dõi, đánh giá cấp ngành, địa phương và cấp quốc gia;

d) Thuê tư vấn tiến hành đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc theo nội dung báo cáo khả thi hoặc văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt; làm đầu mối phối hợp với nhà tài trợ hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền để đánh giá chương trình, dự án.

2. Chủ dự án có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ Ban quản lý dự án trong việc theo dõi, đánh giá chương trình, dự án. Trường hợp có khó khăn,

vướng mắc mà không tự xử lý được, chủ dự án phải kịp thời đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết.

3. Chủ dự án có trách nhiệm công bố công khai với các tổ chức chính trị, xã hội, chính quyền địa phương và các cơ quan dân cử tại địa bàn có chương trình, dự án về mục đích, nội dung các hoạt động, quy mô vốn ODA và vốn đối ứng của chương trình, dự án; cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Ban quản lý dự án để tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

4. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý; phản hồi đầy đủ và kịp thời các báo cáo của chủ dự án; tiến hành phân tích danh mục các chương trình, dự án để xác định mức độ thực hiện.

5. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm xem xét các kết quả đánh giá các chương trình, dự án do các chủ dự án thuộc thẩm quyền quản lý tiến hành. Trong những trường hợp cần thiết cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ và các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá đột xuất các chương trình, dự án.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về ODA, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương VII Quy chế này, thực hiện việc giám sát đánh giá năng lực quản lý thực hiện các chương trình, dự án tại cơ quan chủ quản và theo dõi, đánh giá ở cấp quốc gia về các chương trình, dự án.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phản hồi các báo cáo nhận được từ các cơ quan chủ quản để không ngừng hoàn thiện công tác quản lý và thực hiện nguồn vốn ODA.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành và địa phương thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với chủ dự án và Ban Quản lý dự án để xem xét, đánh giá và giải quyết theo thẩm quyền những kiến nghị liên quan đến chương trình, dự án đó. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và nhà tài trợ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về ODA để phục vụ công tác theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án ODA cũng như phục vụ nhu cầu về thông tin đối với nguồn vốn này.

8. Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê định kỳ về tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn ODA để phản ánh vào hệ thống số liệu thống kê quốc gia về tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 36. Báo cáo thực hiện chương trình, dự án

1. Trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, Ban quản lý dự án phải xây dựng và gửi các báo cáo quy định dưới đây cho chủ dự án, để chủ dự án gửi cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án:

a) Báo cáo tháng, chậm nhất 10 ngày sau khi hết tháng (chỉ áp dụng đối với chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ);

b) Báo cáo quý, chậm nhất 15 ngày sau khi hết quý;

c) Báo cáo năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau;

d) Báo cáo kết thúc, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện chương trình, dự án;

đ) Báo cáo về những thay đổi (nếu có) so với các nội dung của điều ước quốc tế cụ thể về ODA đã ký kết.

Các báo cáo cho nhà tài trợ được thực hiện theo thoả thuận trong điều ước quốc tế về ODA có liên quan.

2. Chậm nhất 20 ngày sau mỗi quý, cơ quan chủ quản lập báo cáo tổng hợp về kết quả vận động ODA, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý và gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo tổng hợp 6 tháng và báo cáo năm về tình hình thu hút và sử dụng ODA trong cả nước trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chế độ báo cáo và mẫu báo cáo thống nhất về ODA, từng bước hài hoà hoá mẫu báo cáo về ODA với các nhà tài trợ; giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo ODA ở các cấp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện công tác này.

Điều 37. Kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA

Việc kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ODA

Điều 38. Quản lý nhà nước về ODA

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA bao gồm các nội dung sau:

1. Quyết định chiến lược, chính sách, quy hoạch, định hướng thu hút và sử dụng ODA cho từng thời kỳ; ủy quyền cho Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục yêu cầu tài trợ ODA và những sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Danh mục;
2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng ODA theo thẩm quyền;
3. Điều hành vĩ mô công tác quản lý và sử dụng ODA.

Điều 39. Nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Là cơ quan đầu mối trong việc thu hút, điều phối, quản lý ODA; chủ trì soạn thảo chiến lược, chính sách, quy hoạch thu hút và sử dụng ODA; hướng dẫn cơ quan chủ quản xây dựng danh mục chương trình, dự án yêu cầu tài trợ ODA của từng cơ quan để tổng hợp thành Danh mục yêu cầu tài trợ ODA trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
2. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng ODA;
3. Chủ trì việc chuẩn bị nội dung, tổ chức vận động và điều phối các nguồn ODA theo thẩm quyền;
4. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan trình Chính phủ về việc ký kết, tiến hành đàm phán, ký điều ước quốc tế khung về ODA; trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA cho chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy chế này;

5. Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức liên quan chuẩn bị chương trình, dự án; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định cơ chế tài chính trong nước sử dụng vốn ODA;

6. Hỗ trợ các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung và theo dõi quá trình đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA với nhà tài trợ;

7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân vốn ODA, bố trí đầy đủ và kịp thời vốn chuẩn bị chương trình, dự án, vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch vốn hàng năm.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xử lý các nhu cầu đột xuất về vốn đối ứng và nhu cầu vốn ứng trước cho chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 26 và Điều 27 Quy chế này.

8. Theo dõi, kiểm tra việc quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án; đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện các chương trình, dự án.

Xây dựng, vận hành và hoàn thiện hệ thống quốc gia về theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án; chia sẻ thông tin với các cơ quan liên quan và nhà tài trợ, khai thác có hiệu quả hệ thống này.

9. Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA; báo cáo tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm), đột xuất và theo yêu cầu đặc biệt của Đảng và Nhà nước về tình hình quản lý, thực hiện các chương trình, dự án và hiệu quả thu hút, sử dụng nguồn vốn ODA.

10. Làm đầu mối xử lý các vấn đề liên quan đến nhiều Bộ, ngành; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý các vấn đề về ODA thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

11. Biên soạn và phổ biến các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về vận động, chuẩn bị, thẩm định, quản lý thực hiện, theo dõi, đánh giá chương trình, dự án có tính đến yêu cầu hài hoà thủ tục với các nhà tài trợ; hỗ trợ công tác đào tạo quản lý chương trình, dự án theo hướng chuyên nghiệp và bền vững.

12. Chủ trì tổ chức thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA.

Điều 40. Nhiệm vụ của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút, sử dụng ODA và điều phối các nguồn vốn ODA; hướng dẫn chuẩn bị

nội dung chương trình, dự án liên quan đến điều kiện sử dụng vốn, quản lý tài chính, phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA.

2. Chuẩn bị nội dung đàm phán chương trình, dự án vốn vay với nhà tài trợ; theo ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, tiến hành đàm phán các điều ước quốc tế cụ thể về ODA vốn vay theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Quy chế này.

3. Đại diện chính thức cho “người vay” là Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các điều ước quốc tế cụ thể về ODA vốn vay, kể cả trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho một cơ quan khác chủ trì đàm phán các điều ước quốc tế nêu trên.

4. Quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn quy chế quản lý tài chính đối với chương trình, dự án;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều kiện cho vay lại trong nước áp dụng cho các chương trình, dự án;

c) Quy định cụ thể thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn của các chương trình, dự án trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại các điều ước quốc tế về ODA đã ký với nhà tài trợ;

d) Chủ trì hướng dẫn thực hiện chính sách thuế đối với các chương trình, dự án; giải quyết các vấn đề vướng mắc liên quan đến thuế;

đ) Bố trí vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác (nếu có) để trả nợ các khoản ODA vốn vay khi đến hạn;

e) Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý tài chính trong việc sử dụng vốn ODA; tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ODA; tổng hợp số liệu rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với chương trình, dự án báo cáo Chính phủ và thông báo cho các cơ quan liên quan;

g) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân nguồn vốn ODA, bố trí đầy đủ và kịp thời vốn chuẩn bị chương trình, dự án, vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với các chương trình, dự án thuộc diện được Nhà nước cấp phát từ ngân sách trong dự toán ngân sách hàng năm; cấp phát đầy đủ, đúng tiến độ vốn đối ứng cho các chương trình, dự án thuộc diện được Nhà nước cấp phát từ ngân sách; phối hợp với

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xử lý các nhu cầu đột xuất về vốn đối ứng và nhu cầu về vốn ứng trước cho chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 26 và Điều 27 Quy chế này;

h) Tổ chức cho vay lại và thu hồi phần vốn cho vay lại của các chương trình, dự án cho vay lại từ ngân sách nhà nước.

Điều 41. Nhiệm vụ của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm định các điều ước quốc tế về ODA theo quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;
2. Cung cấp ý kiến pháp lý đối với các điều ước quốc tế về ODA hoặc các vấn đề pháp lý khác theo đề nghị của cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế;
3. Thẩm định về nội dung đối với các dự án hợp tác trong lĩnh vực pháp luật theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 42. Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung đàm phán; theo sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, tiến hành đàm phán và ký các điều ước quốc tế cụ thể về ODA với các tổ chức tài chính quốc tế: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB); bàn giao vốn và toàn bộ các thông tin liên quan đến chương trình, dự án cho Bộ Tài chính sau khi các điều ước quốc tế cụ thể về ODA có hiệu lực, trừ thoả thuận vay với IMF;
2. Phối hợp với Bộ Tài chính xác định và công bố danh sách các ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn để ủy quyền thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với nguồn vốn ODA, ủy quyền cho vay lại và thu hồi vốn trả nợ ngân sách trong trường hợp cần thiết;
3. Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan về tình hình rút vốn và thanh toán thông qua hệ thống tài khoản của các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA mở tại các ngân hàng.

Điều 43. Nhiệm vụ của Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động ODA cũng như chính sách đối tác trên cơ sở chính sách đối ngoại chung; tham gia vận động ODA;
2. Tham gia đàm phán, góp ý kiến xây dựng nội dung dự thảo điều ước quốc tế về ODA; kiểm tra việc đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA; thực hiện các thủ tục đối ngoại về việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về ODA;
3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài tiến hành vận động ODA phù hợp với quy hoạch, kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA trong từng thời kỳ.

Điều 44. Nhiệm vụ của Văn phòng Chính phủ

Văn phòng Chính phủ có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thống nhất quản lý nhà nước về ODA;
2. Tham gia ý kiến về nội dung trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án theo yêu cầu của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án; thẩm tra và đề xuất kiến nghị về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện chương trình, dự án trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;
3. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 45. Nhiệm vụ của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nhiệm vụ:
 - a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch định hướng thu hút và sử dụng ODA; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA thuộc lĩnh vực phụ trách;
 - b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA cho chương trình, dự án thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định của Quy chế này;
 - c) Bảo đảm chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA thuộc lĩnh vực phụ trách;

d) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với chương trình, dự án theo quy định của pháp luật. Khi có yêu cầu, chịu trách nhiệm xem xét và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến chương trình, dự án trong thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng ODA; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA cho chương trình, dự án thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định của Quy chế này;

c) Bảo đảm chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA do địa phương trực tiếp quản lý và thực hiện;

d) Chịu trách nhiệm thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, thực hiện các chính sách đền bù, tái định cư cho chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Quy chế này được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng – Đã ký

